

CTCP Dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (UPCOM: PSN)

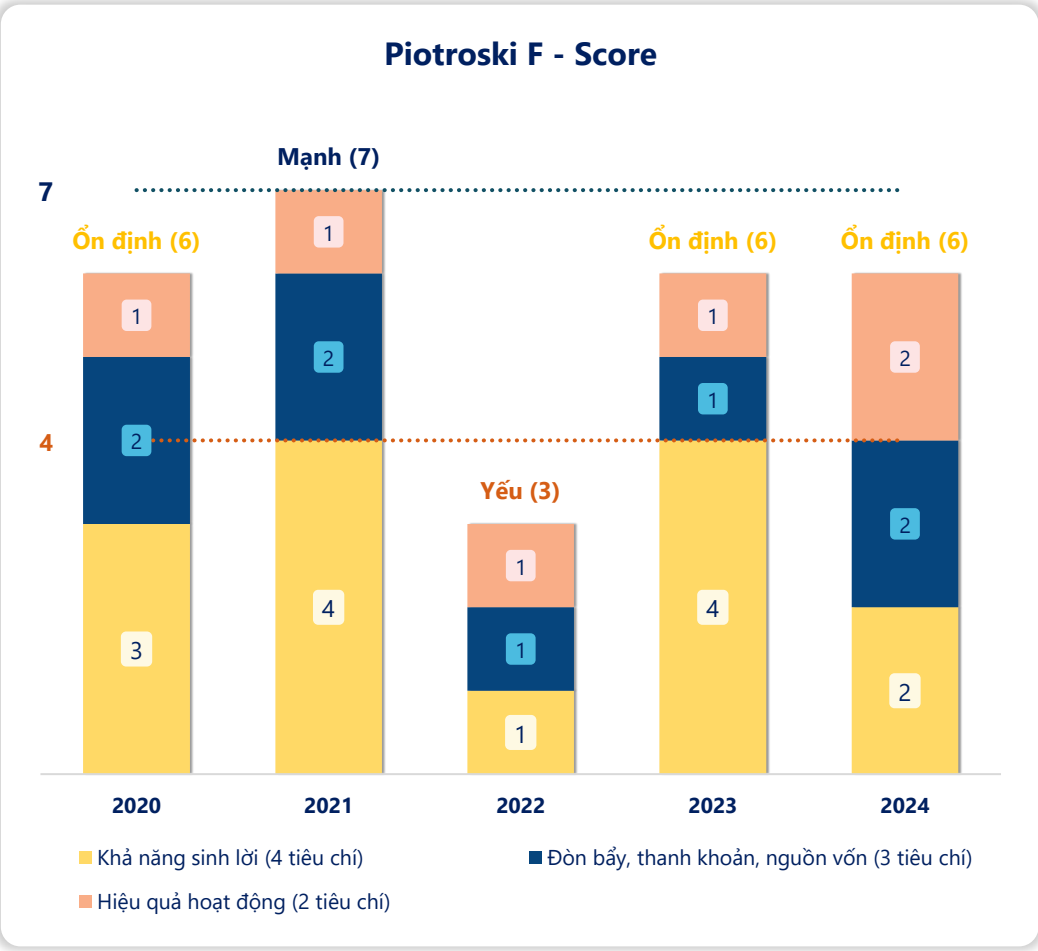
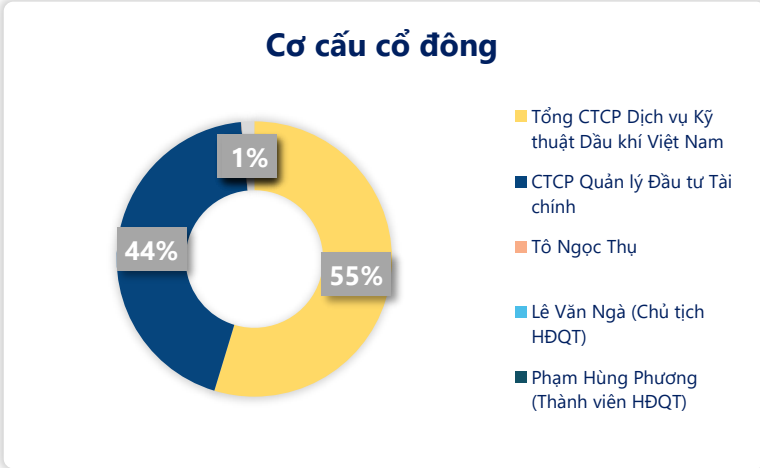
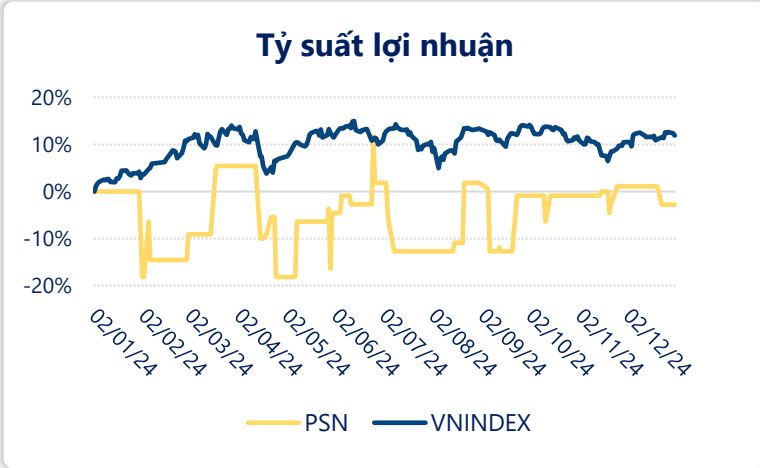
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	-1.9%	11.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,197	YoY
tỷ VNĐ	▲ 166
	▲ 16.2%

LN sau thuế	2024
37.1	YoY
tỷ VNĐ	▼ 3.00
	▼ 7.5%

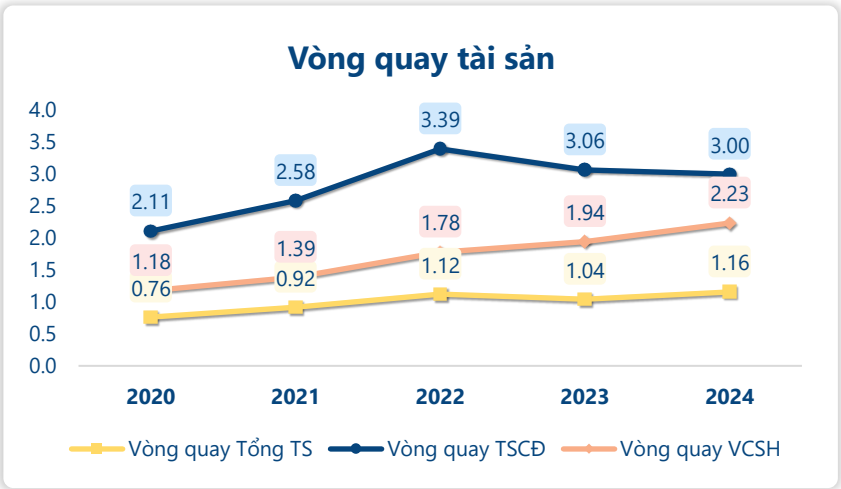
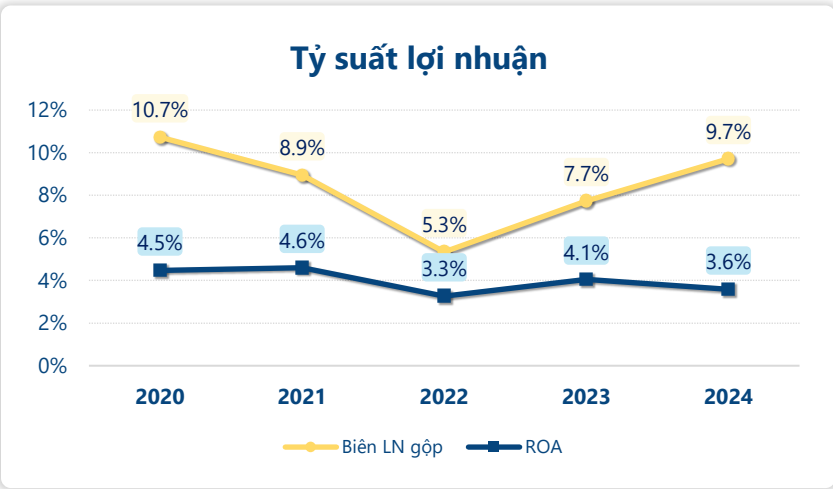
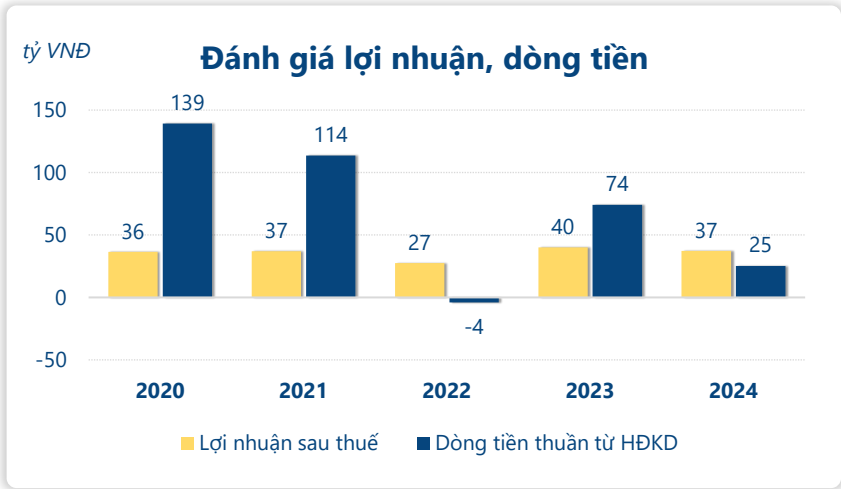


Năm 2024, F-Score của **PSN** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

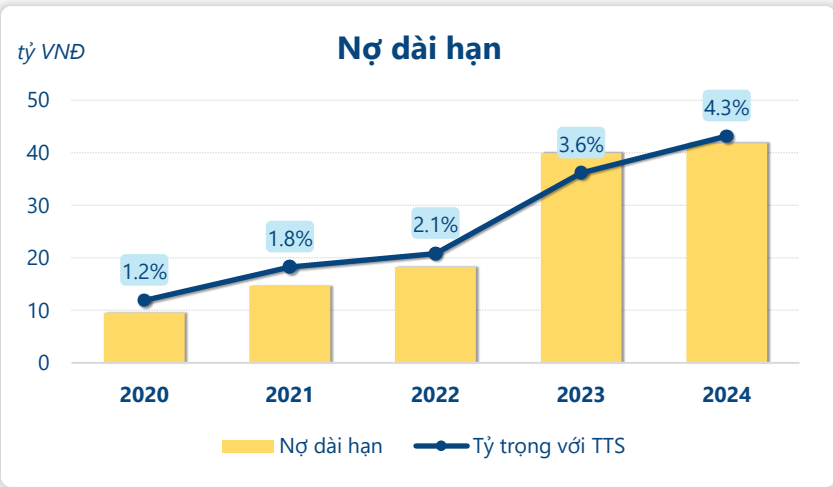
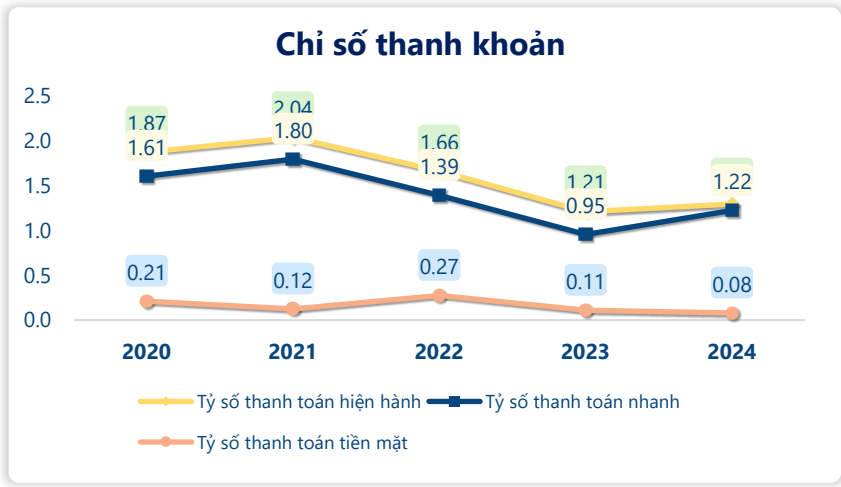
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (UPCOM: PSN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PSN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	968	1,105	-12.4%
Tài sản ngắn hạn	507	641	-20.8%
Tiền và tương đương tiền	30.9	57.7	-46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.9	34.9	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	407	412	-1.1%
Hàng tồn kho	33.6	135	-75.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	1.63	-63.8%
Tài sản dài hạn	461	464	-0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	410	389	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.72	35.8	-86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	45.7	39.3	16.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	431	570	-24.4%
Nợ ngắn hạn	389	530	-26.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	8.37	43.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	212	279	-24.3%
Nợ dài hạn	41.8	39.9	4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.1	31.4	18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	537	535	0.5%
Vốn chủ sở hữu	537	535	0.5%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	620	735	942	1,031	1,197
Giá vốn hàng bán	554	669	892	951	1,081
Lợi nhuận gộp	66.5	65.8	50.3	79.8	116
Doanh thu HĐTC	8.63	9.80	10.5	7.53	2.30
Chi phí TC	0.19	0.12	0.09	1.26	3.07
Chi phí lãi vay	0	0	0	1.14	2.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	36.2	35.5	32.2	43.3	69.9
LN thuần từ HĐKD	38.8	39.9	28.6	42.8	45.6
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.43	0.46	-0.30	-3.08
LN trước thuế	38.7	39.5	29.0	42.5	42.5
Lợi nhuận sau thuế	36.4	36.9	27.5	40.1	37.1
LNST của CĐ cty mẹ	36.4	36.9	27.5	40.1	37.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	114	-3.97	74.1	25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-109	91.5	-120	-33.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.9	-27.8	-27.9	11.9	-18.8
Tiền đầu kỳ	60.9	55.2	31.9	91.1	57.7
Lưu chuyển tiền thuần	-5.96	-23.3	59.6	-33.9	-27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.25	0.00	-0.39	0.42	0.65
Tiền cuối kỳ	55.2	31.9	91.1	57.7	30.9